

ẢNH HƯỞNG CỦA TAM GIÁO TRONG QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI VIỆT VỀ MỐI QUAN HỆ TRỜI - NGƯỜI

ĐỖ LAN HIỀN^(*)

Nho, Phật, Đạo là ba tôn giáo⁽¹⁾ lớn của Trung Hoa và Ấn Độ theo các ngã đường khác nhau du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, và chúng đã tồn tại với người Việt suốt hai mươi thế kỉ qua, nên ít nhiều các lí thuyết đó đã trở thành một thành tố văn hóa của người Việt, bén rễ, ăn sâu và có ảnh hưởng đến nếp sống, nếp nghĩ của người Việt Nam.

Trong hệ thống giáo lí của Nho, Phật, Đạo đều chủ trương giáo hóa con người bằng đạo đức để hướng họ đến những giá trị toàn thiện, hài hòa trong mối quan hệ Người - Người, Người - Giới tự nhiên. Đạo giáo chủ trương *Vô vi* (không tạo tác, không làm gì nhưng chẳng gì không làm được) hay còn gọi là *Thiên đạo* (tự nhiên hành động, không làm trái với những gì trời đã sinh ra, không cần học mà tự biết làm). *Thiên đạo* trái với *Nhân vi*, ví như ngựa, trâu khi sinh ra có 4 chân - đó là *Thiên đạo*, khi con người đóng ách cho ngựa, xỏ mũi cho trâu - đó là *Nhân vi*, *Nhân vi* trái với *Thiên đạo*. Nói chung, lí thuyết *Vô vi* của Lão - Trang có nhiều điểm hạn chế ở chỗ: hoài cổ, yếm thế và đi ngược lại cái mà ngày nay chúng ta gọi là văn minh. Tuy nhiên, *Vô vi* là một chủ thuyết đã gây ảnh hưởng sâu rộng trong tâm hồn người Phương Đông nói chung và người Việt

Nam nói riêng. Chủ thuyết đó được áp dụng trong *thuật chính trị, ngoại giao*: lấy nhu thắng cương, lấy nhược thắng cường (Mềm mại thì thắng, cương cường thì thua, gỗ cứng dễ gãy, lạt mềm buộc chặt); trong *quan hệ xã hội*: chính là nếp sống cho phải *Đạo*, đúng *Đức* (*dĩ đức báo oán*), lối sống an nhiên, tự tại, không vương bận bụi trần, không bon chen, vị kỉ, thị phi, hay tranh nhân chấp ngã; trong *ứng xử với giới tự nhiên*: phải tôn trọng quy luật của giới tự nhiên, không chế ngự và can thiệp quá sâu vào thiên nhiên dẫn đến phá hỏng sự cân bằng của vũ trụ, trời đất và vạn vật. Song, *Vô vi* của Lão - Trang không có nghĩa là không làm gì cả theo cách hiểu thông thường, mà chỉ không làm theo tư ý, tư dục, và trái với tự nhiên. Lão Tử khuyên con người hành động thuận nhiên, trái với loại cưỡng hành và lợi hành của loài phạm phu tục tử.

Nho giáo (thời Khổng - Mạnh) quan niệm rằng, giữa Trời và Người có mối quan hệ tương hỗ (Thiên nhân tương dữ, thiên nhân cảm ứng, thiên nhân hợp nhất). Tức là, các hiện tượng tự nhiên có ảnh hưởng đến đạo đức con người và

^{*}. TS, Giảng viên Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

ngược lại đạo đức của con người cũng có tác động đến tự nhiên, Trời và Người hợp lại thành một: “đứng đắn thì mưa phải thời, an ổn thì nắng phải thời, mưu trí thì lạnh phải thời, thánh minh thì gió phải thời” hay “ngông cuồng thì mưa tuôn, tiem loạn thì nắng luôn, nóng nảy thì lạnh luôn, uể oải thì ấm luôn, u mê thì gió luôn (*Kinh Thư, Thiên Hồng phạm, VIII*)⁽²⁾. Việc của người là do Trời sai khiến: Bậc đại nhân hợp với đức của trời đất, hợp với ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, hợp với thứ tự của bốn mùa, hợp với cát hung của quỷ thần. Nên, Khổng Tử chủ trương giáo hóa con người phải tôn trọng tự nhiên, sống hòa hợp với thiên nhiên thì thiên nhiên cảm ứng cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi, con người được no đủ, do đó, các bậc quân vương thay Trời trị dân, phải sửa mình, tu thân tích đức để cảm hóa lòng Trời sao cho thiên thời, địa lợi, nhân hòa thì nghiệp đế vương mới vững bền, muôn dân được sung túc, no đủ.

Nho giáo (thời Tuân Tử) lại chủ trương *Thiên nhân bất tương quan*. Tuân Tử cũng tin có Trời, nhưng cho rằng giữa Trời và Người không có quan hệ gì với nhau, việc trị loạn thành hay bại là do người, không nên trông đợi ở Trời, người quân tử chỉ kính cái ở mình mà không mến cái ở Trời nên ngày một tiến, còn kẻ tiểu nhân bỏ cái ở mình, mến cái ở Trời nên ngày một thoái lui (*Quân tử kính kì tại kì giả, nhi bất kì giả, thị dĩ nhật tiến giả. Tiểu nhân thố kì tại kì giả, nhi mộ kì tại thiên giả, thị dĩ nhật thoái giả - Thiên luận, XVII*)⁽³⁾. Theo Tuân Tử, cái Đạo của người cần phải chế ngự thiên nhiên mà dùng, mà sống, phải biết dùng tài trí của mình mà làm cho muôn

vật trở nên giàu có, chứ chỉ ngồi đấy mong cho vật tự sinh ra thì làm sao bằng làm cho chúng sinh ra (*Nhân vật nhi đa chi, thực dữ sinh năng nhi hóa chi? Tư vật nhi vật chi, thực dữ lí vật nhi, vật thất chi giả? Nguyên ư vật chi sở dĩ sinh, thực dữ hữu vật chi sở dĩ thành? - Thiên luận, XVII*)⁽⁴⁾. Đời sống con người không thể không nhờ đến sự giúp đỡ của trâu, ngựa, nhưng muốn dùng trâu để cày, ngựa để cưỡi, tất phải đóng ách cho ngựa, xỏ mũi cho trâu, đó cũng là cái luật mà Trời đã định cho trâu ngựa, bởi thế, tuy con người đóng ách hay xỏ mũi cho trâu ngựa thì vẫn là *Thiên đạo*, vẫn là *Vô vi*. Nhờ chế ngự được trời đất, nên người xứ này mới có sản vật của những xứ khác để dùng, người ở biển có cây trên núi, người trên núi có cá dưới biển, con người trở nên mạnh như hổ, nhanh như ngựa – đó vẫn là hòa mình với thiên nhiên. Và cũng vì chế ngự thiên nhiên, mà các bậc thánh vương mới có các thứ để nuôi sống trăm dân được an lạc. Song, muốn chế ngự thiên nhiên, con người phải biết hợp quần, vì sức một người thì yếu, không đủ chống với vạn vật, nhưng góp sức của muôn người lại thì rất mạnh. Mà muốn hợp quần thì phải có lễ nghĩa, không có lễ nghĩa thì tất sinh loạn, mà loạn thì yếu. Nên, xét cho cùng, Đạo và Đức mà Nho giáo muốn nói đến không trừu tượng, cao siêu mà được thấm hóa vào con người – Nho học gọi đó là Nhân luân/Nhân đạo.

Như vậy, “Vô vi” của Lão Tử được bổ sung với “Hữu vi” của Nho giáo (thời Tuân Tử) trong quan hệ giữa con người với giới tự nhiên (Trời). Cái hữu vi của Nho giáo còn ở điểm: người Quân tử với việc đời không gì là không có ý làm,

không gì là không có ý bỏ, hễ hợp nghĩa thì làm, không hợp nghĩa thì không làm, ở điểm này, hữu vi của Khổng giáo lại xích gần với vô vi của đạo Lão - Trang. Do đó, có thể nói, ở Nho giáo, Hữu vi và Vô vi tùy lúc, *Hành xử* và *Xuất xử* tùy thời (làm quan giúp đời đấy, nhưng vẫn sẵn sàng rũ bỏ chốn quan trường đấy bỗng lộc để cáo quan về ở ẩn, vui thú điền viên, an nhiên tự tại.).

Lí thuyết của Phật giáo thì cho rằng, con người là một tiểu thiên, vũ trụ là một đại thiên, do đó, con người mang những đặc tính của vũ trụ, những đặc tính này chi phối sự phát triển con người. Cả tiểu thiên và đại thiên vũ trụ đều biến đổi tuần hoàn theo bốn vòng quay đều đặn: Sinh, Trụ, Di, Diệt (Thành, Trụ, Hoại, Không/Sinh, Lão, Bệnh, Tử). Con người chính là vũ trụ (đại thiên) thu nhỏ, do đó, muốn hiểu được vũ trụ (thiên nhiên) thì phải hiểu được con người. Chính vì vậy, một trong những đề tài cơ bản của tư duy cổ đại Ấn Độ nói chung và tư duy Phật giáo nói riêng là phân tích, mổ xẻ con người (từ cấu trúc vật chất đến cấu trúc tâm lí, tinh thần), từ đó dẫn đến xuất hiện các phạm trù: Tâm, Thụ, Tướng, Hành, Thức, Sắc, Giới, Lục nhập, vv... trong giáo lí của Phật giáo. Và mục đích cuối cùng của mọi sự phân tích con người là nhằm tìm ra con đường để giải thoát con người khỏi quy luật của Sinh, Lão, Bệnh, Tử đạt đến cõi Niết Bàn chân như (trở về với cái bản nhiên ban đầu) không bị vô minh, vọng niệm, vọng tưởng che lấp, thoát khỏi tham, sân, si.

Mặc dù các tác phẩm kinh điển của Phật giáo tập trung nhiều vào việc giảng dạy về các phương pháp giải thoát khỏi bể khổ, thoát khỏi cuộc sống nhân sinh,

nhưng chúng ta vẫn có thể tìm thấy trong đó khá đầy đủ những quan điểm của Phật giáo về mối quan hệ tác động qua lại giữa con người và thế giới bên ngoài (giới tự nhiên) mà Phật gọi là Nhân duyên (chư pháp tông duyên sinh, chư pháp tông duyên diệt/mọi vật sinh ra hay mất đi đều bởi nhân duyên). Ý nghĩa quan trọng của nguyên lí Nhân duyên là ở chỗ: mọi hành vi đều gây ra các hậu quả tất yếu của nó, các hậu quả này trước hay sau sẽ quay ngược lại tác động vào chính chủ thể của hành vi ban đầu. Quy luật Nhân - Quả ấy không chỉ đúng cho thế giới con người, mà còn đúng cho cả thế giới vật lí. Do đó, giáo lí Phật giáo khuyên con người gieo nhân thiện sẽ gặt quả lành, gieo gió gặt bão. Trong ứng xử với thiên nhiên, mà Phật gọi là tha nhân (xem như là một tồn tại khác cùng con người) cũng cần phải chú trọng đến luật Nhân - Quả: không có vật thể nào có thể tồn tại độc lập mà chúng phải nương tựa vào nhau, tồn tại hài hoà với nhau. Vật này có, cho nên vật khác có, cái này không thì cái kia cũng không, vật này sinh, cho nên vật khác sinh, cái này diệt thì cái kia cũng diệt.

Nói tóm lại, trong lí thuyết của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, chúng ta đều thấy ý tưởng về sự hòa hợp với tự nhiên. Khuynh hướng tư tưởng tìm sự hòa hợp với thế giới tự nhiên khiến cho chữ *Thiên*, chữ *Trời* xuất hiện rất phổ biến trong các học thuyết triết học và tôn giáo của người Phương Đông. Trong trường hợp này, chữ *Thiên*, hay chữ *Trời* được dùng để diễn tả chính thế giới tự nhiên đang hiện hữu trong quan hệ với con người, chứ không phải dùng để chỉ thế giới siêu nhiên, không hiện hữu, thế

giới của các thánh thần (thế giới bên kia) như trong các lí thuyết triết học, tôn giáo của Phương Tây. Những triết lí về mối quan hệ con người – giới tự nhiên trong Nho, Phật, Đạo đã ảnh hưởng đến tư duy của người Việt trong vấn đề này rất rõ. Đối với người Việt, giới tự nhiên được đồng nhất với “Ông Trời”, và khái niệm “Trời” của người Việt hiển thị ba ý nghĩa sau đây:

Một là, thế giới tự nhiên vật lí (mây, mưa, sấm, chớp...). Trong tục ngữ ca dao của người Việt có rất nhiều câu ca nói lên sự yêu mến, đề cao, gắn bó với thiên nhiên (trời – đất) của người Việt: Gió thổi là chổi trời; Nước chảy đá mòn; Đố ai đếm được lá rừng, để ta khuyen gió, gió đừng rung cây; Trông trời, trông đất, trông mây, v.v...

Hai là, nhân cách hóa ông Trời, xem đó là một lực lượng thiện, che chở, bảo vệ chúng sinh, trừng phạt kẻ ác và nuôi dưỡng vạn vật (Đèn Trời soi xét; Ông Trời có mắt; Ăn ở sỏi lỗi thì Trời cời cho, ăn ở quanh co Trời gò của lại; Ôn Trời mưa nắng phải thì (thời), nơi thì bữa cạn nơi thì (thời) cày sâu, công ơn chẳng quản bao lâu, ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng; ai ơi chớ bỏ ruộng hoang, bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu; Lạy Trời mưa xuống, lấy nước tôi uống lấy ruộng tôi cày; Làm một cái thang, ba mươi sáu nấc, bắc tự dưới đất, lên hỏi ông Trời, hỏi thăm duyên nợ để đời về sau, v.v...). Do đó, giới tự nhiên (Trời) còn là biểu tượng thờ cúng của nhiều loại hình tín ngưỡng dân gian của người Việt (thần Sấm, Chớp, Mây, Mưa – Tứ pháp: Vân, Vũ, Lôi, Điện). Trời – Đất gắn bó với con người như Cha với Mẹ (Trời là Cha, Đất là Mẹ).

Ba là, quan hệ Người – Trời được nâng lên và khái quát hóa trong triết lí *Tam tài* của người Việt (Thiên – Địa – Nhân), trong đó con người là khâu trung gian nối Trời với Đất. Con người, Trời, Đất là ba yếu tố cơ bản hợp thành một vũ trụ luận phổ thông của người Việt. Đất đi đôi với Trời trong mối tương giao với Người (Địa linh, Nhân kiệt; Trời chu đất diệt; Trách chàng Từ Thức vụng suy, cội tiên chẳng ở về chi cội trần, v.v...)

Như vậy, *Thiên/Trời* là những phạm trù rất gần gũi thân quen trong triết lí nhân sinh, và vũ trụ luận của người Việt. Và tư tưởng của Nho, Phật, Đạo về mối quan hệ con người với thiên nhiên như phân tích ở trên đã trang bị cho người Việt một sự nhận thức bước đầu về tự nhiên, biết nắm lấy cái bản thể cốt lõi của thiên nhiên mà hành động cho phù hợp với cuộc sống mưu sinh của mình. Người Việt đã vận dụng những tri thức về tự nhiên đó để vượt lên trên, làm chủ và tự do trước thiên nhiên, để biết phải xây nhà theo hướng nào có lợi cho sức khỏe, biết tự điều hòa khí âm khí dương, ái, ố, hỷ, nộ trong con người sinh học của mình để giống với tự nhiên, hòa quyện với thiên nhiên thành một thể thống nhất khiến cho sức khỏe được nâng lên. Người Việt biết trồng cây gì, nuôi con gì cho phù hợp với thiên nhiên khí hậu. Mặt khác, khi người Việt đã biết thích ứng với tự nhiên, chinh phục, cải tạo đến một mức độ nhất định đối với tự nhiên, người Việt trở nên kiên cường hơn, tính cách linh hoạt hơn, lối sống năng động hơn trước những biến đổi của thiên nhiên, biết khắc phục và kìm hãm thiên tai hơn so với con người ở những nơi khác khi

được thụ hưởng điều kiện thiên nhiên thuần hậu.

Là người Việt Nam, ai cũng biết truyền thuyết Sơn Tinh – Thủy Tinh, đặc biệt việc Sơn Tinh đã thắng Thủy Tinh do biết đắp cao thêm núi để chống lại Thủy Tinh. Sơn Tinh chính là biểu tượng cho sức mạnh truyền thống của người Việt trong việc trị thủy, và bước đầu biết đắp đê ngăn lũ. Trong các truyền thuyết An Dương Vương xây thành ốc, truyền thuyết Mai An Tiêm, cho chúng ta thấy cha ông chúng ta đã biết chinh phục thế lực sông nước và biết vượt biển vươn ra hải đảo tìm môi trường sống mới cho mình.

Tư tưởng sống hài hòa với thiên nhiên trong giáo lí của Tam giáo đã ảnh hưởng đến lối sống hài hòa, tôn trọng tự nhiên của người Việt. Lối canh tác đa canh, xen canh, gối canh, đốt rẫy làm nương cũng chính là vừa khai thác rừng, vừa bảo vệ và tái sinh lại rừng một cách vô thức của người Việt cổ. Nhiều tộc người thiểu số xưa và cả ngày nay không bao giờ bắt cá tại các vùng nước “quần”, vì đó chính là vùng nước cá mẹ tìm đến đẻ đẻ, và họ biết rằng, nếu bắt những con cá mẹ đó đi thì về sau dòng sông, dòng suối sẽ cạn dần cá.

Song, cũng chính bởi sự gấn bó, thân thiện, hòa mình với thiên nhiên, với đất trời dẫn đến chỗ người Việt hình thành lối sống lệ thuộc, trông chờ, ỷ lại vào thiên nhiên ưu đãi, khi thiếu thốn thì chỉ lo vào rừng, xuống biển kiếm là đủ, sinh ra thói lười biếng lao động vì Trời cho còn hơn lo làm, Trời sinh voi, Trời sinh cỏ. *Thiên đạo quan* theo kiểu *mục đích luận* ấy sẽ đi đến chỗ coi tài nguyên thiên nhiên xuất hiện như luật Trời đã

định dành cho con người, để con người có quyền thụ hưởng nó liên tục, vô hạn (kho Trời là vô hạn). Chính vì vậy, người Việt đã giản lược hóa một cách thực dụng, thiếu sự suy tính khôn ngoan trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách tùy ý, không nghĩ tới việc phải có trách nhiệm tái tạo lại nó, thiếu tôn trọng sự toàn vẹn, tuần hoàn của thiên nhiên, thiếu ý thức trong việc vừa khai thác, vừa biết dự trữ nó cho muôn đời con cháu về sau. Và người Việt cũng dễ dàng đi đến chỗ: Coi Trời bằng vung; Con cóc là cậu ông Trời; Đội trời, đạp đất, ở đời, v.v...

Như vậy, vô hình trung, trong suốt quá trình sống của mình, người Việt dường như đã đối lập (quay lưng) lại với môi trường sống tự nhiên. Việc chặt cây lấy gỗ làm nhà, giết thú rừng làm thức ăn, đánh bắt cá vượt quá mức sinh sản, khai thác nước ngầm dùng cho sinh hoạt, dùng chất hóa học để diệt trừ sâu bọ, cỏ dại hay tăng năng suất cây trồng, v.v... đều là những hành vi phủ nhận, triệt tiêu thiên nhiên và môi trường sống của chính mình.

Lúc này, những chuẩn mực, những nguyên tắc định hướng về quan hệ Trời – Người theo lối tư duy của Tam giáo: giới hạn tăng trưởng, trở về với tự nhiên, không tạo tác, cuộc sống khép kín, hài hòa, tôn trọng thiên nhiên, tự điều chỉnh, v.v... đã được sử dụng trong quá khứ đến nay không còn phù hợp nữa. Việc không còn phù hợp đó, không phải vì các lí thuyết đó đã cạn kiệt khả năng vận dụng, mà ở điểm nó vấp phải những nghịch lí giữa sự phát triển xã hội loài người với sự tiến hóa của thiên nhiên,

khi dân số tăng lên, nhu cầu mưu sinh cũng phải tăng, con người ngày một thông thái hơn (khoa học kỹ thuật phát triển) dẫn đến trình độ chinh phục và cải tạo tự nhiên ngày một tinh vi, càng làm tổn thương đến sự toàn vẹn của thiên nhiên, càng phá hoại và hủy diệt thiên nhiên một cách nghiêm trọng, nhanh chóng hơn.

Vậy, người Việt ngày nay cần phải tìm kiếm và xây dựng một triết lý phát triển đi đến một sự tối ưu là: thực hiện đồng tiến hóa cả *Người* và *Trời* để khắc phục những hạn chế trong việc áp dụng những nguyên tắc trong các lý thuyết của cổ nhân về mối tương quan Trời - Người, và để bảo vệ môi trường thiên nhiên, bảo vệ sự sống còn của chính mình./.

Chú thích:

1. Nho giáo về bản chất không phải là một tôn giáo, nó là một học thuyết chính trị – xã hội bàn đến vấn đề tu dưỡng đạo đức cá nhân, mô hình quản lý xã hội. Theo Khổng Tử, con người ở đời chỉ nên lo việc nghĩa mà làm, không nên bàn đến việc quỷ thần vì đó là việc cao xa huyền hoặc, nên đối với việc quỷ thần thì chỉ nên kính nhi viễn chi/kính mà không nên gần gũi (*Luận ngữ: Ung nghĩa, VI*). Song, lý thuyết “Thiên mệnh” của Khổng lại mang màu sắc thần bí, duy tâm khi cho rằng những công việc ở đời thành hay bại, thịnh hay suy đều do thiên mệnh cả (*Luận ngữ: Nghiêu viết, XX*). Và Kinh Thi cũng đã nói rằng: Trời rất lớn, soi xuống nhân gian, xem xét bốn phương để tìm sự khốn khổ của dân mà cứu xét...Nên, người đời sau đã tôn Khổng Tử là bậc thánh nhân, lập đền miếu thờ cúng ông như một ông tổ của lý thuyết Trung, Hiếu...

Đạo giáo là một lý thuyết triết học xã hội, ông tổ sáng lập của đạo này là Lão Tử với tác phẩm “Đạo Đức Kinh” và Trang Tử với tác phẩm “Nam Hoa Kinh” (trong tác phẩm Nam Hoa Kinh, Trang Tử đã thực sự “mài dũa” viên ngọc “Đạo” của Lão Tử, làm sâu sắc và sáng tỏ hơn phạm trù “Đạo” của Lão Tử, nên người đời sau còn gọi Đạo giáo là đạo Lão Trang). Trong hai tác phẩm kinh điển đó, nội dung bàn về các vấn đề triết học, chính trị - xã hội, nhưng vì có một số câu nói của Lão Tử và Trang Tử mang tính chất huyền bí, khó hiểu, nên người đời sau đã xem Lão Tử và Trang Tử là ông tổ của Đạo giáo, và biến Đạo giáo thành một thứ tôn giáo thần tiên, hay còn gọi là đạo Lão - Trang. Hiện nay, ở Việt Nam không có tôn giáo mang danh Đạo giáo, không có tổ chức giáo hội nào mang tên Đạo giáo, không có giáo dân nào mang danh tín đồ Đạo giáo, nhưng dấu ấn của tôn giáo này rất sâu đậm trong mọi hoạt động của các loại hình tín ngưỡng dân gian, đặc biệt là tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt.

2. Cao Xuân Huy. *Tư tưởng Phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995, tr. 402.

3. Trần Trọng Kim. *Nho giáo trọn bộ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 2003, tr. 217-229.

4. Trần Trọng Kim. *Nho giáo trọn bộ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 2003, tr. 225